

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2025

### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>205.484.626.173</b>	<b>205.453.748.689</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	95.564.510.972	115.473.166.910
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.450.332.850	11.874.316.875
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24.864.548.208	28.766.264.139
4	Hàng tồn kho	70.343.097.767	49.262.995.367
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.262.136.376	77.005.398
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>279.282.264.165</b>	<b>277.016.552.389</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	1.900.000.000	2.020.000.000
2	Tài sản cố định	237.643.108.449	235.590.527.917
	- Tài sản cố định hữu hình	120.564.230.704	117.343.840.510
	- Tài sản cố định vô hình	110.148.051.757	108.789.823.511
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.930.825.988	9.456.863.896
3	Bất động sản đầu tư	0	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.114.544.475	1.880.504.224
5	Tài sản dài hạn khác	38.624.611.241	37.525.520.248
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>484.766.890.338</b>	<b>482.470.301.078</b>
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>50.481.028.465</b>	<b>76.121.419.394</b>
1	Nợ ngắn hạn	50.481.028.465	76.121.419.394
2	Nợ dài hạn		
<b>II</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>434.285.861.873</b>	<b>406.348.881.684</b>
1	Vốn chủ sở hữu	434.285.861.873	406.348.881.684
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.206.280.000	141.206.280.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	135.484.038.434	135.484.038.434
	- Vốn khác	21.242.445.149	21.242.445.149
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái		
	- Các quỹ	99.685.822.404	99.685.822.404
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.667.275.886	8.730.295.697
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
	- Vốn khác		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>484.766.890.338</b>	<b>482.470.301.078</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỶ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	865.088.024.911	1.770.242.878.997
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	110.106.976	208.527.381
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ</b>	<b>864.977.917.935</b>	<b>1.770.034.351.616</b>
4	Giá vốn hàng bán	819.021.753.620	1.676.034.661.699
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ</b>	<b>45.956.164.315</b>	<b>93.999.689.917</b>
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	849.128.147	1.325.876.706
7	Chi phí tài chính	(188.997.872)	(188.299.642)
8	Chi phí bán hàng	38.925.010.397	78.786.306.579
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.341.818.849	9.778.725.509
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.727.461.088</b>	<b>6.948.834.177</b>
11	Thu nhập khác	392.030.889	393.718.538
12	Chi phí khác	840	18.199
13	Lợi nhuận khác	392.030.049	393.700.339
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.119.491.137</b>	<b>7.342.534.516</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	779.455.508	1.517.555.667
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(93.491.481)	(186.982.962)
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.433.527.110</b>	<b>6.011.961.811</b>
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	243	426
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Tp. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Lê Tấn Chương*

Nơi nhận:

- TTCK, web COM;
- T/V HĐQT, Ban TGD;
- BKS;
- PTV;
- Lưu VT.